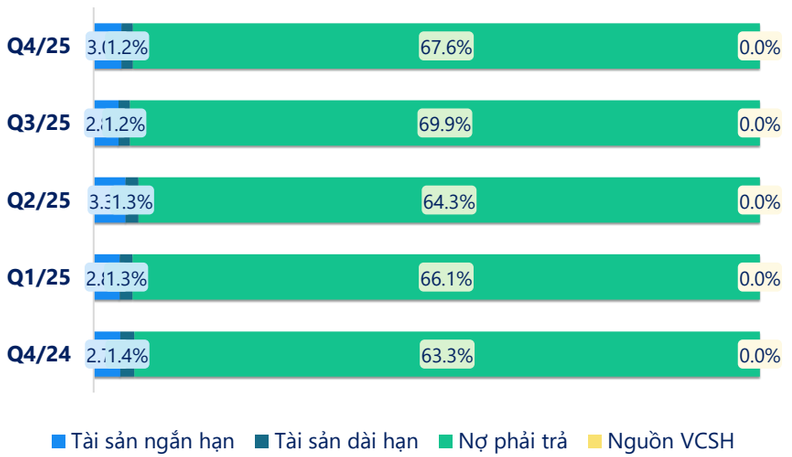
FireAnt

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (HSX: SHB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,758
SL cổ phiếu LH	4,593,703,838
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,951,399
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75,107
P/E	6.3
EPS	2,614

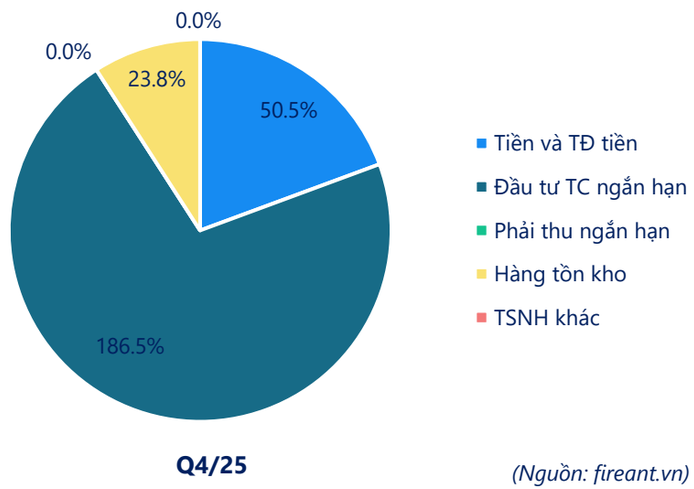
	YTD	1T	3T	6T
SHB	107.7%	-5.5%	-5.2%	30.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



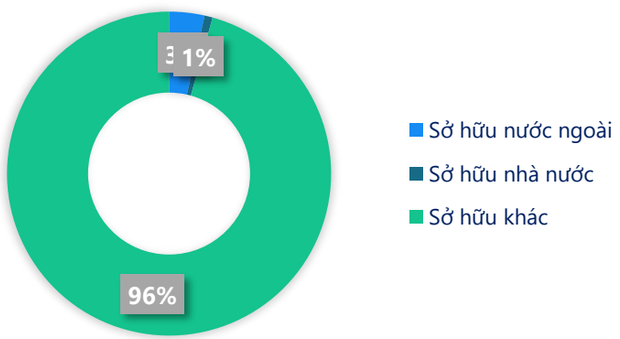
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



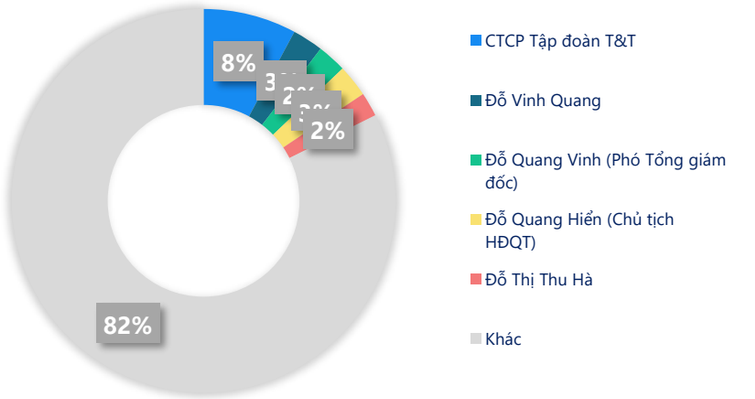
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



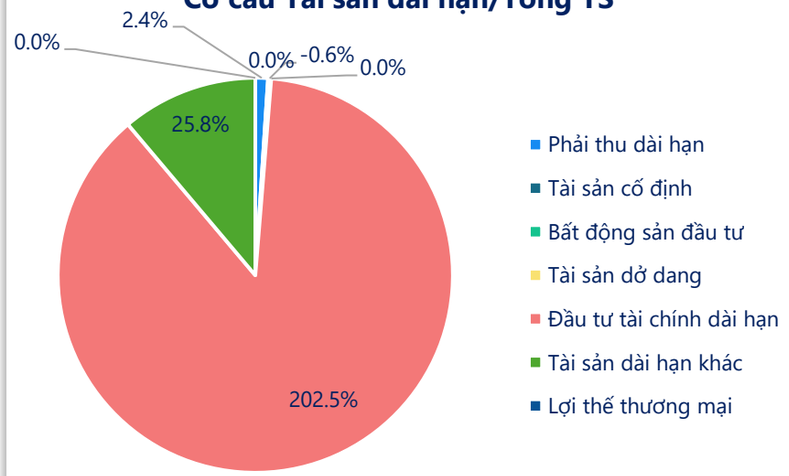
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

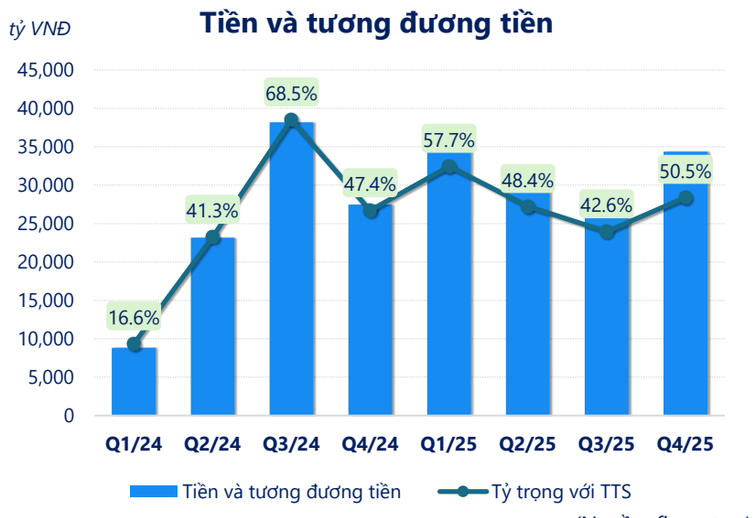


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

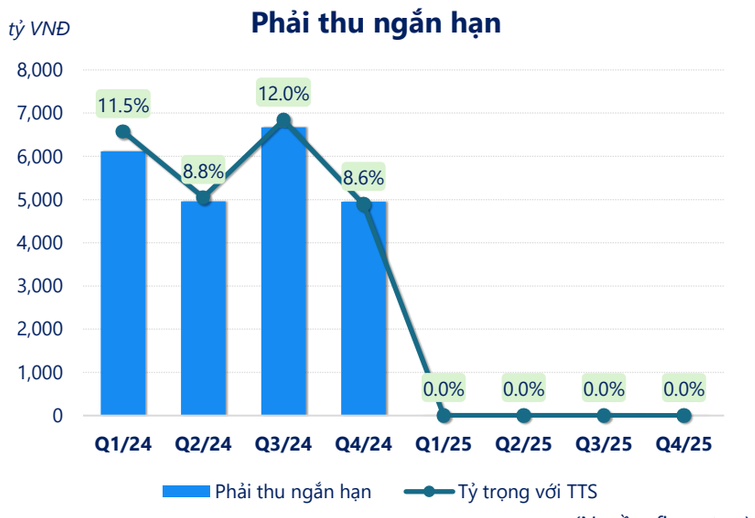
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (HSX: SHB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



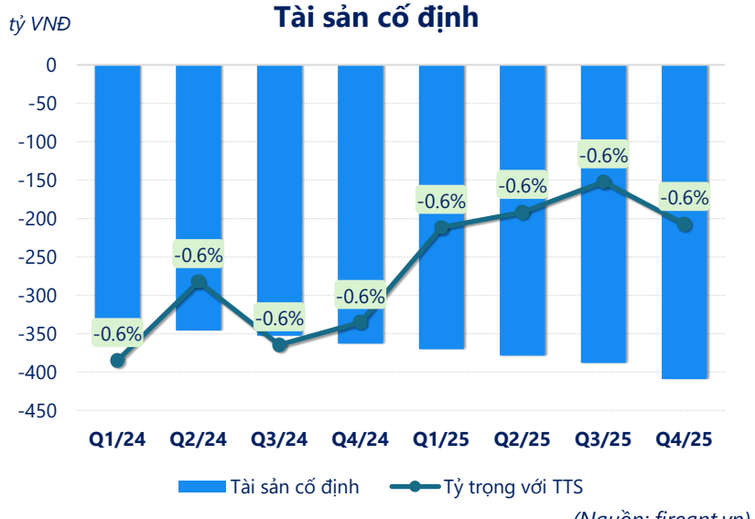
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



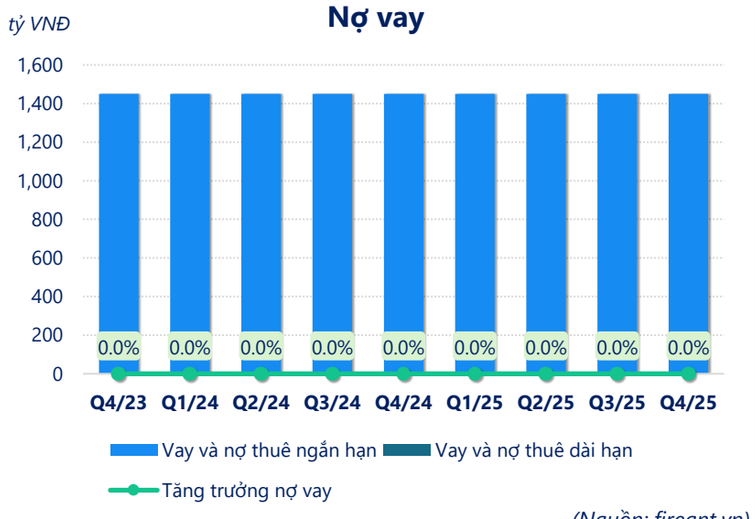
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



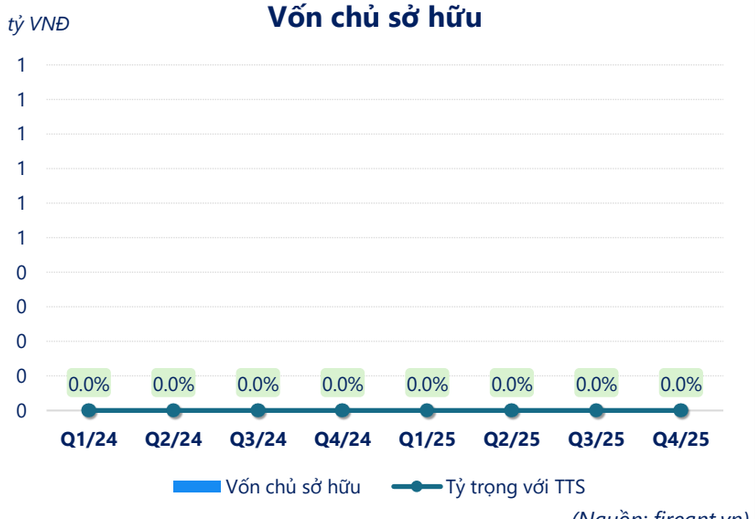
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

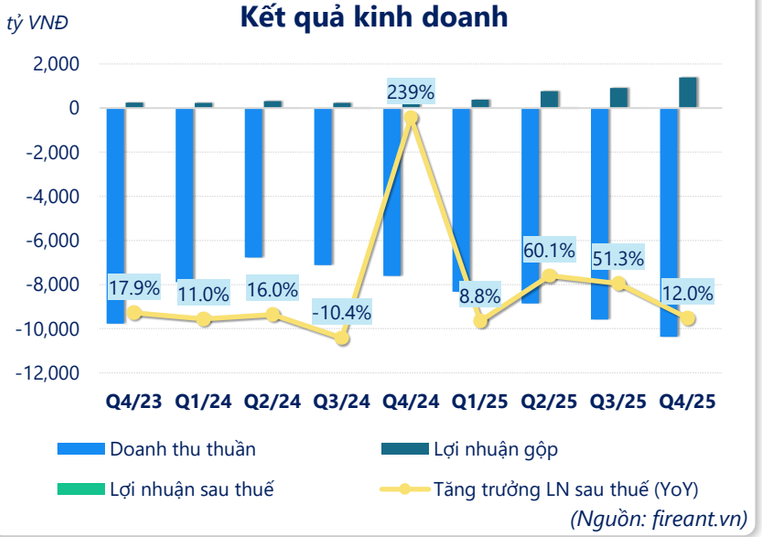


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

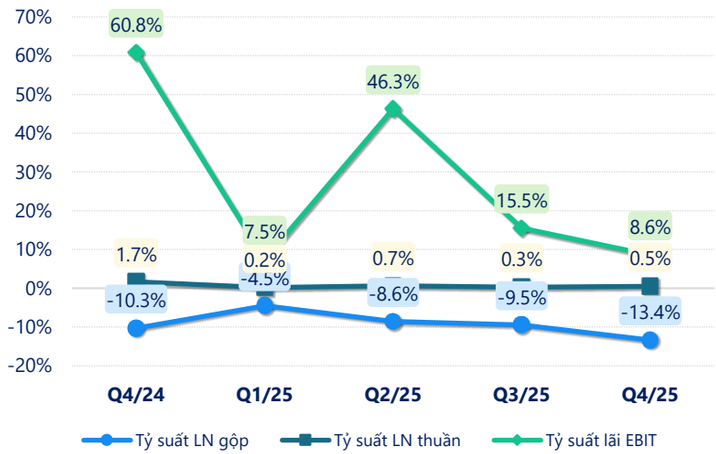
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (HSX: SHB)

Kết quả kinh doanh



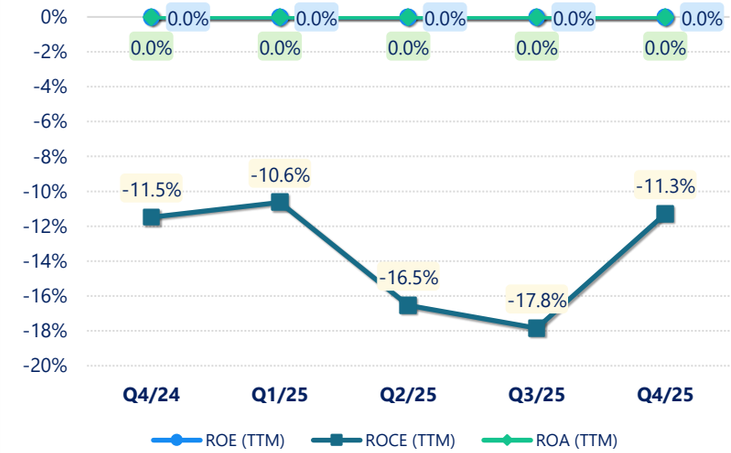
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



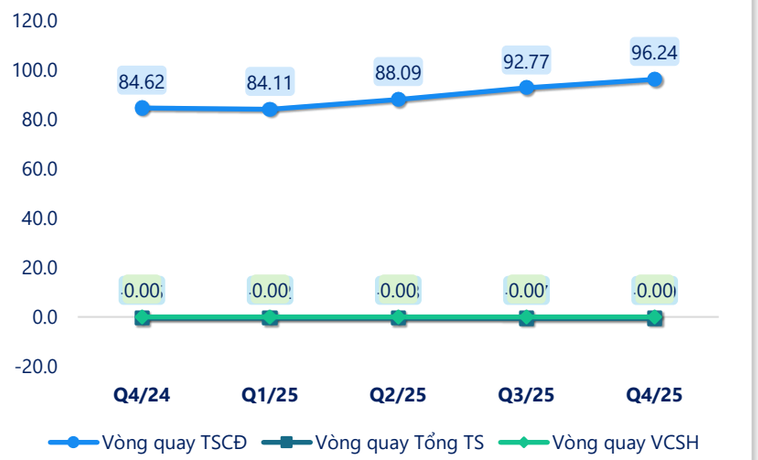
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



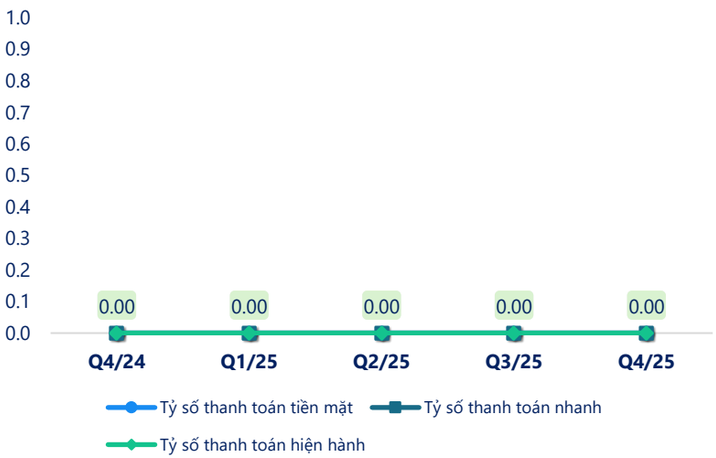
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



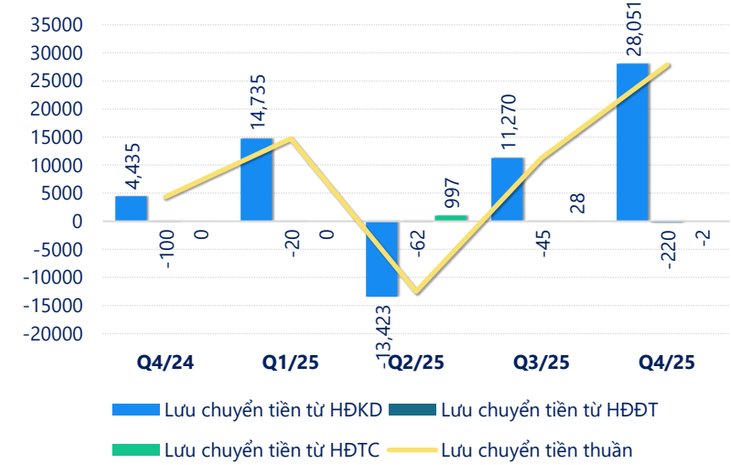
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (HSX: SHB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**67,996**	**58,067**	**17.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,038	1,564	30.4%
Tiền và tương đương tiền	34,355	27,437	25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126,825	92,636	36.9%
Phải thu ngắn hạn	0.46	4,950	-100.0%
Hàng tồn kho	16,173	17,813	-9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**829**	**827**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	1,619	1,581	2.4%
Tài sản cố định	-409	-363	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	137,703	123,726	11.3%
Tài sản dài hạn khác	**17,550**	**13,441**	**30.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45,942	36,629	25.4%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,450	1,450	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-7,610	-8,325	-8,858	-9,585	-10,371
Giá vốn hàng bán	755	329	684	875	1,319
Lợi nhuận gộp	785	376	761	906	1,386
Doanh thu HĐTC	-29.8	-46.7	-77.1	-31.2	-67.2
Chi phí TC	38.5	48.4	68.2	69.4	72.2
Chi phí lãi vay	2.14	0	42.1	0.44	-0.06
LN trong công ty LKLD	-110	56.1	10.3	4.06	71.9
Chi phí bán hàng	428	71.6	395	144	492
Chi phí QLDN	556	86.1	456	173	547
LN thuần từ HĐKD	-127	-14.5	-60.4	-29.8	-55.1
Lợi nhuận khác	7,128	4,992	8,717	4,779	3,685
LN trước thuế	-4,633	-621	-4,141	-1,490	-891
Lợi nhuận sau thuế	0	0	-9.92	9.92	0
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,435	14,735	-13,423	11,270	28,051
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-100	-20.0	-61.9	-45.1	-220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.38	-0.08	997	28.2	-1.57
Tiền đầu kỳ	117,000	121,318	136,033	123,545	134,798
Lưu chuyển tiền thuần	**4,334**	**14,715**	**-12,488**	**11,253**	**27,830**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	121,334	136,033	123,545	134,798	162,628

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic